

Số: 03/QĐ-THPTPVN

Yên Cường, ngày 09 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 của trường THPT Phạm Văn Nghị

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 1838/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2025 Ninh Bình về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2026;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai giao dự toán thu, chi NSNN năm 2026 của trường THPT Phạm Văn Nghị (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban giám hiệu nhà trường, bộ phận tài vụ và cán bộ công nhân viên chức tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Hà Trung

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2026

(Quyết định số 03/QĐ-THPTPVN ngày 09/01/2026 của trường THPT Phạm Văn Nghị)
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
2	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.188.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	23.188.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	23.188.000.000
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.064.000.000
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.114.000.000
33	Kinh phí sự nghiệp công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số(gia hạn phần mềm)	10.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	



62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	



Số: 1838/QĐ-SGDĐT

Ninh Bình, ngày 29 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình về giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo chi tiết số liệu theo biểu số 48 và 49 đính kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Trưởng phòng Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực V;
- Các phòng giao dịch KBNN khu vực V;
- PGĐ: Ngô Quang Tuệ;
- Lưu: VT, TC;

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Dũng



Sở Giáo dục và Đào tạo Ninh Bình

Biểu số 48

Chương: 422

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

Đơn vị: Trường THPT Phạm Văn Nghị

Mã số (ĐVSDNSNN):

1013691

Mã KBNN nơi giao dịch:

1322

(Kèm theo quyết định từ số 1838/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số
A	B	C
	Dự toán chi ngân sách nhà nước	23.188
1	Thu sự nghiệp	1.892
	- Học phí	1.892
	- Thu dịch vụ khác	
2	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo (Loại 070-074)	23.178
	- Kinh phí giao tự chủ (1)	17.064
	Trong đó: Kinh phí tiền thưởng	857
	- Kinh phí không giao tự chủ (2)	6.114
3	Sự nghiệp khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (gia hạn phần mềm)	10

Ghi chú:

(1) Kinh phí giao tự chủ bao gồm: Quỹ lương, chi định mức xác định trên số biên chế được cấp có thẩm quyền giao với mức lương cơ sở 2.340.000 đồng; kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ; lương, các khoản đóng góp và chi định mức lao động hợp đồng về chuyên môn, nghiệp vụ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.

(2) Kinh phí không giao tự chủ bao gồm:

- Kinh phí mua sắm thiết bị và bảo hiểm PCCC 20 triệu đồng; kinh phí cải tạo, nâng cấp, sửa chữa công trình 4.000 triệu đồng.

- Kinh phí chính sách an sinh xã hội (hỗ trợ học sinh đóng học phí, hỗ trợ chi phí học tập, học bổng học sinh khuyết tật ...) 1.922 triệu đồng; kinh phí dạy học sinh khuyết tật 154 triệu đồng; kinh phí mua sắm trang phục Dân quân tự vệ 18 triệu đồng; các hoạt động giáo dục và nhiệm vụ khác.